GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Ước 6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Tỷ đồng

	Kế hoạch năm 2017	**6 tháng đầu năm 2016**	**Ước 6 tháng đầu năm 2017**	**Ước 6 tháng đầu năm 2017 so (%)**	
				Kế hoạch	**Cùng kỳ**
A	**1**		**3**	**4**	**5**
Giá trị sản xuât công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**32,500**	**16,682.4**	**18,605.3**	**57.25**	**111.53**
Chia theo ngành công nghiệp					
- Khai khoáng		145.0	142.9		98.50
- Công nghiệp chế biến, chế tạo		15,691.1	17,574.0		112.00
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		774.6	813.4		105.00
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		71.7	75.1		104.78
Giá trị sản xuât công nghiệp *(Theo giá thực tế)*		**22,174.2**	**25,232.7**		**113.79**
Chia theo ngành công nghiệp					
- Khai khoáng		142.1	200.0		140.70
- Công nghiệp chế biến, chế tạo		21,222.4	24,017.8		113.17
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		698.1	894.7		128.17
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		111.6	120.2		107.64